

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2017

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.345.661.960.262	30.182.487.498.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.225.994.828.998	12.784.487.396.432
1. Tiền	111		1.035.962.452.039	819.255.019.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.190.032.376.959	11.965.232.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.300.000.000	4.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.300.000.000	4.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.503.887.012.621	10.493.651.023.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.373.543.010.521	9.749.150.360.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.070.882.163.561	642.578.161.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.699.193.371	89.983.405.663
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.125.497.071)	(1.082.436.451)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.888.142.239	13.021.532.522
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.443.373.335.149	6.805.220.928.631
1. Hàng tồn kho	141		8.508.819.691.792	6.870.536.700.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(65.446.356.643)	(65.315.772.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.106.783.494	94.828.150.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	163.522.056.841	89.228.716.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		304.167.626	371.059.668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.280.559.027	5.228.374.129
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		32.091.355.258.668	32.507.960.844.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29.976.794.273.075	31.703.903.479.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	29.614.379.088.759	31.353.853.278.293
- Nguyên giá	222		46.625.723.403.018	46.480.840.337.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.011.344.314.259)	(15.126.987.059.605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

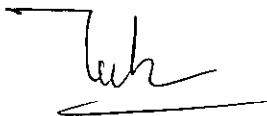
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	362.415.184.316	350.050.201.356
- Nguyên giá	228		628.502.617.783	575.480.559.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(266.087.433.467)	(225.430.357.892)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.098.806.343.246	789.571.744.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.098.806.343.246	789.571.744.398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	11.244.000.000	11.244.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.510.642.347	3.241.620.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.510.642.347	3.241.620.784
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.437.017.218.930	62.690.448.343.581
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.703.763.588.005	30.117.065.731.810
I. Nợ ngắn hạn	310		11.329.494.315.657	14.956.162.714.126
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.184.945.722.488	5.790.100.035.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		964.750.756	789.202.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		721.613.546.785	1.347.079.565.051
4. Phải trả người lao động	314		102.207.157.913	160.894.925.277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.683.352.202.437	114.196.719.236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	573.925.208.429	3.562.966.226.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.927.014.921.220	3.852.869.362.811
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.470.805.629	127.266.677.471
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13.374.269.272.348	15.160.903.017.684
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	10.468.130.353.244	12.625.799.968.612

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.396.818.835	12.373.991.826
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	1.710.980.245.017	1.337.013.266.449
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.179.761.855.252	1.185.715.790.797
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	21	35.733.253.630.925	32.573.382.611.771
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.733.253.630.925	32.573.382.611.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.729.800.320.260	29.315.353.320.260
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.204.234.319.582	3.054.602.970.980
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.625.243.813.652	(2.946.634.406)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(2.946.634.406)	1.401.688.743
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.628.190.448.058	(4.348.323.149)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		173.868.467.517	206.266.245.023
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		60.437.017.218.930	62.690.448.343.581

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

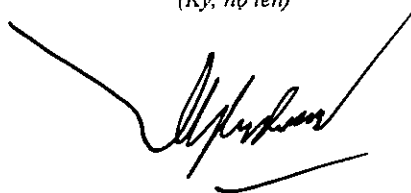
(Ký, họ tên)



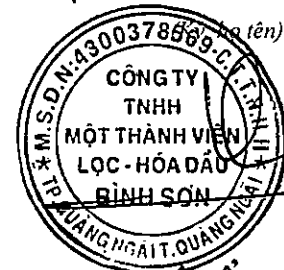
Võ Thị Thanh Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Mạnh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT


Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.489.918.376.520	51.645.553.447.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.460.320	18.165.007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	22	54.489.913.916.200	51.645.535.282.943
4. Giá vốn hàng bán	11	23	48.279.008.500.629	50.275.819.259.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.210.905.415.571	1.369.716.023.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	573.551.802.085	718.949.700.224
7. Chi phí tài chính	22	25	444.084.084.334	607.023.812.329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		401.033.226.315	482.160.784.079
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	26	407.246.824.676	454.305.939.181
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	220.716.527.018	191.126.725.626
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.712.409.781.628	836.209.246.294
12. Thu nhập khác	31	28	15.039.642.306	547.348.496.484
13. Chi phí khác	32	28	4.433.649.708	190.767.836.127
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	10.605.992.598	356.580.660.357
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.723.015.774.226	1.192.789.906.651
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		289.505.555.397	68.243.825.208
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.022.827.009	2.744.115.379
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.430.487.391.820	1.121.801.966.064
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.460.989.912.624	1.149.919.736.718
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(30.502.520.804)	(28.117.770.654)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

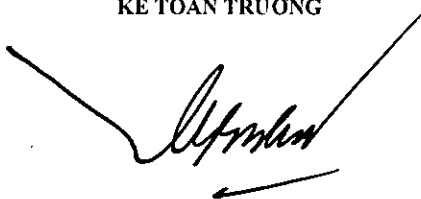
Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

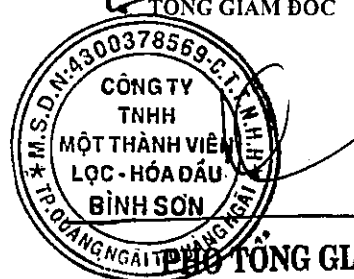


Võ Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

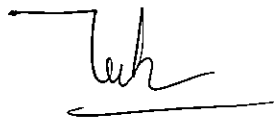
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.723.015.774.226	1.007.411.102.173
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.924.979.269.049	1.226.394.021.834
- Các khoản dự phòng	03		374.140.623.786	3.197.134.275.223
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(44.787.291.956)	(134.722.333.264)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(472.439.831.326)	(344.481.811.291)
- Chi phí lãi vay	06		404.368.792.226	327.573.014.117
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.909.277.336.005	5.279.308.268.792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.886.618.838.501	(2.685.687.830.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.205.874.214.750)	(1.590.312.466.034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		66.176.482.274	723.537.984.924
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(75.562.362.157)	42.750.810.795
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(371.764.294.527)	(314.061.004.454)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(456.657.370.660)	(56.377.836.768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		271.160.000	420.098.639
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49.037.440.850)	(49.293.031.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.703.448.133.836	1.350.284.994.335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(503.333.001.296)	(284.719.815.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			380.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		518.070.133.201	330.974.259.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.737.131.905	44.835.353.673
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		414.447.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.455.955.381.358	6.189.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.521.445.921.690)	(6.526.532.452.714)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.625.604.870.055)	(700.331.572.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.276.648.410.387)	(1.037.864.025.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.558.463.144.646)	357.256.322.396
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.784.487.396.432	12.861.331.196.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29.422.788)	32.027.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.225.994.828.998	13.218.619.546.723

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Võ Thị Thanh Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Mạnh Tùng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

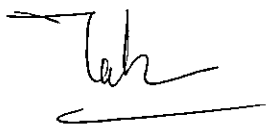
Chỉ tiêu	Số phải nộp tại		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ báo cáo	
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN)	Cuối kỳ báo cáo
	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.192.289.450.580	6.535.516.181.449	7.010.548.153.929	717.257.478.100
Thuế GTGT hàng bán nội địa	584.265.954.081	3.059.030.086.689	3.323.366.067.361	319.929.973.409
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		521.397.826.906	521.302.065.233	95.761.673
Thuế tiêu thụ đặc biệt	394.864.074.757	2.477.315.900.200	2.514.086.898.890	358.093.076.067
Thuế xuất, nhập khẩu	(686.755.598)	14.094.047.844	14.040.660.424	(633.368.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.272.375.188	289.505.555.397	456.657.370.660	32.120.559.925
Thu trên vốn				
Thuế TNCN	2.805.310.663	14.143.299.294	15.340.259.629	1.608.350.328
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		1.330.762.200	1.024.705.541	306.056.659
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Các loại thuế khác	11.768.491.489	158.688.702.919	164.720.126.191	5.737.068.217
Các khoản phải nộp khác	149.561.740.342	3.080.000	149.489.310.684	75.509.658
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí				
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	3.080.000	3.080.000	75.509.658
Lãi nước chủ nhà				
Hoa hồng dầu khí				
Tiền khí âm				
Phí môi trường				
Thu điều tiết	149.486.230.684		149.486.230.684	
Các khoản nộp phạt				
Các khoản khác				
Tổng cộng	1.341.851.190.922	6.535.519.261.449	7.160.037.464.613	717.332.987.758

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2017

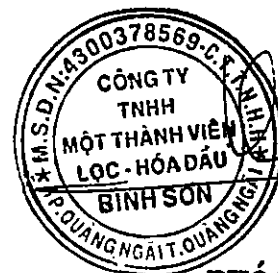
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Thanh Thùy



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Quý 3 năm 2017*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000189 ngày 5 tháng 6 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 10 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 35.008.973.765.754 đồng.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Hoạt động chính

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dụng- hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hoá dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hoá dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 02 Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 5 tháng 6 năm 2008 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc và thiết bị	10-20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3-25
Thiết bị văn phòng	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với giá trị đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ngày 30/5/2010 và phần mềm máy tính. Các tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung với tỷ lệ cam kết góp vốn là 61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Đến ngày 30/06/2017, Công ty đã góp 742.165.320.000 đồng.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí với tỷ lệ tham gia góp vốn là 83,26% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhà và thương mại Dầu khí, tương đương với 145.892.845.365 đồng. Công ty đã góp đủ vốn.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác. Giá trị khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ các dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí với tỷ lệ tham gia góp vốn là 8,75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí, tương đương với 7.000.000.000 đồng. Công ty đã góp đủ vốn.

Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu dầu khí Việt Nam với tỷ lệ tham gia góp vốn là 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu dầu khí Việt Nam. Công ty đã góp được 4.244.000.000 đồng.

Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển quyền sở hữu cho người mua và xác định được giá bán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015, cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank (Hội sở chính) tại ngày 30/09/2017, cụ thể: 22.690 VND/USD; 26.694,22 VND/EURO; 16.644,81 VND/SGD; 30.234,90 VND/GBP; 201,16 VND/JPY.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ban hành ngày 26/7/2012 về một số cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Lọc hoá dầu Bình Sơn, theo đó Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 30 năm kể từ ngày dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi

thăng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	689.336.479	1.539.858.748
- Tiền gửi ngân hàng	1.035.273.115.560	817.715.160.725
- Các khoản tương đương tiền	10.190.032.376.959	11.965.232.376.959
Tổng cộng	11.225.994.828.998	12.784.487.396.432

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	4.300.000.000	4.300.000.000
Tổng cộng	4.300.000.000	4.300.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(Đơn vị tính: đồng)

Phải thu khách hàng	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.053.449.278.019	2.889.020.191.320
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	1.890.768.839.867	3.169.612.995.583
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	618.370.059.731	491.455.712.417
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.	208.889.828.382	385.988.710.300
Công ty CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	320.385.107.525	82.322.005.526
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex(PA)	194.507.002.358	202.122.229.339
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền Nam	164.305.850.184	241.474.485.392
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	183.735.504.956	168.137.465.847
Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ-TNHH Một thành viên	235.291.834.032	233.257.481.788
Công ty TNHH Hải Linh	227.087.089.839	156.909.381.286
VIETSEA COMPANY PTE LTD	45.822.927.860	79.836.739.747
Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	53.571.251.962	70.440.255.846
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	222.069.462.081	-
Các khách hàng khác	955.288.973.725	1.578.572.705.667
	7.373.543.010.521	9.749.150.360.058

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.563.039.841	80.388.330.396
- Phải thu khác	11.136.153.530	9.595.075.267
Tổng	45.699.193.371	89.983.405.663

9. HÀNG TỒN KHO

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	777.147.337.742	1.728.902.090.561
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.576.142.725.249	1.604.623.869.605
- Công cụ, dụng cụ trong kho	1.516.797.547.013	1.913.143.563.916
- Chi phí SXKD dở dang	865.600.422.423	980.346.026.217
- Thành phẩm tồn kho	2.772.745.325.523	643.389.896.825
- Hàng hóa	386.333.842	131.253.552
	8.508.819.691.792	6.870.536.700.676
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(65.446.356.643)	(65.315.772.045)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.443.373.335.149	6.805.220.928.631

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người	150.355.601.608	86.427.595.558
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.166.455.233	2.801.120.689
Tổng	163.522.056.841	89.228.716.247

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải (truyền dẫn)	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.820.183.085.623	38.849.265.310.410	120.688.020.949	284.152.125.836	406.551.795.080	46.480.840.337.898
- Mua trong kỳ	699.723.440	22.489.929.630	3.860.909.091	45.669.416.281	-	72.719.978.442
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.292.591.685			48.135.999.993		73.428.591.678
- Điều chỉnh theo Quyết toán giải đoạn 2 NMLD và Dự án P.P						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BPS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			(1265.505.000)			(1265.505.000)
Số dư cuối kỳ	6.846.175.400.748	38.871.755.240.040	123.283.425.040	377.957.542.110	406.551.795.080	46.625.723.403.018
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.849.147.596.642	13.038.981.238.376	63.827.032.487	127.071.035.132	47.960.156.968	15.126.987.059.605
- Khấu hao trong kỳ	236.143.375.842	1.585.922.983.838	9.767.762.188	414.193.330.168	12.886.915.815	1885.440.563.861
- Tăng khác	182.195.793					182.195.793
- Chuyển sang BPS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			(1265.505.000)			(1265.505.000)
Số dư cuối kỳ	2.085.473.166.277	14.624.904.222.224	72.329.289.675	168.490.565.300	60.147.070.783	17.011.344.314.259
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4.971.035.488.981	25.810.284.072.034	56.860.988.462	157.081.090.704	358.591.638.112	31.353.853.278.293
- Tại ngày cuối kỳ	4.760.702.234.471	24.246.851.017.816	50.954.135.365	209.466.976.810	346.404.724.297	29.614.379.088.759

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	104.170.667.126	32.703.172.505	575.480.559.248
- Mua mới		24.967.867.065		24.967.867.065
- Đầu tư XDCB hoàn thành		28.054.191.470		28.054.191.470
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	157.192.725.661	32.703.172.505	628.502.617.783
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	183.975.264.716	22.333.819.287	19.121.273.889	225.430.357.892
- Khấu hao trong kỳ	21.289.032.738	15.499.623.300	3.868.419.537	40.657.075.575
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	205.264.297.454	37.833.442.587	22.989.693.426	266.087.433.467
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	254.631.454.901	81.836.847.839	13.581.898.616	350.050.201.356
- Tại ngày cuối kỳ	233.342.422.163	119.359.283.074	9.713.479.079	362.415.184.316

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	2.098.806.343.246	789.571.744.398
Trong đó:		
- Nâng cấp Nhà máy	32.206.187.180	32.206.187.180
- Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	35.872.897.827	35.802.897.827
- Triển khai hệ thống điều khiển cao cấp đa biến APC	-	52.116.528.115
- Xây dựng bổ sung hàng rào nhà máy	-	5.380.337.309
- Mua vật tư lắp đặt thiết bị đun sôi tại CDU	6.818.049.212	6.796.549.212
- Nâng cấp hàng rào P3	-	10.758.670.216
- Nâng cấp phiên bản và hiệu chỉnh cho hệ thống STARLIMS	6.609.701.390	5.799.539.256
- Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy	838.390.641.130	616.772.295.049
- Đầu tư xây dựng khu vực đỗ xe trước cổng trạm xuất xe bồn - khu vực bể chứa sản phẩm	4.554.744.434	-
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi thuộc Dự án ERP	3.143.121.818	2.138.181.818
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng làm việc Công ty PVBuilding	-	78.291.183
- Lắp đặt hệ thống thiết bị gia nhiệt không khí APH cho lò đốt H1101 của PX CDU	1.846.427.082	1.900.427.082
- Bảo dưỡng tổng thể lần 3	1.046.946.543.380	-
- Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển DCS/ESD/FGS/TAS/BMA Honeywell	94.293.114.729	-
- Công trình khác	28.124.915.064	19.821.840.151

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác			11.244.000.000	11.244.000.000
+ Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8,75%	8,75%	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty TNHH Kho Ngâm Xăng dầu Dầu khí VN (PVOS)	5,57%	10%	4.244.000.000	4.244.000.000
Tổng cộng			11.244.000.000	11.244.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30)	2.902.233.943.165	3.413.030.309.105
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.070.416.497.987	801.209.741.701
Công ty Hoàng Long	533.256.289.674	1.128.157.348.406
Công ty Điều hành chung Thăng Long	247.613.433.031	12.753.097.021
Công ty điều hành chung Lam Sơn	53.495.117.982	37.154.350.358
PC VIETNAM LIMITED	5.361.981.677	12.062.925.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và công nghệ Việt Tiến	17.171.188.782	34.313.076.748
Honeywell Pte Ltd	108.109.492.139	-
Các khách hàng khác	247.287.778.051	351.419.186.979
	5.184.945.722.488	5.790.100.035.591

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	123.869.778.410	91.660.641.196
Chi phí khác	1.559.482.424.027	22.536.078.040
Tổng	1.683.352.202.437	114.196.719.236

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	396.693.468.004	3.384.719.776.648
Phải trả ngắn hạn khác	177.231.740.425	178.246.449.839
Tổng	573.925.208.429	3.562.966.226.487

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn (VND)	2.667.505.500	700.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.924.347.415.720	3.152.869.362.811
Tổng	2.927.014.921.220	3.852.869.362.811

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay Ngân hàng Ngoại Thương Hội sở chính (USD)	709.613.923.725	1.065.828.229.200
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (USD)	8.981.019.660.000	10.412.939.520.000
Vay Ngân hàng Thương mại CP Sài Gòn Hà Nội (VND)	-	304.614.831.336
Vay NH TMCP Ngoại thương VN - CN Dung Quất	155.154.199.439	168.065.147.382
Vay NH TMCP Đại Dương - CN Quảng Ngãi	248.442.155.418	269.160.318.276
Vay NH TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	373.900.414.662	405.191.922.418
Tổng	10.468.130.353.244	12.625.799.968.612

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

(Đơn vị tính: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.710.980.245.017	1.337.013.266.449
Tổng	1.710.980.245.017	1.337.013.266.449

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Đơn vị tính: đồng)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi thế cổ đông không kiểm soát	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	29.315.353.320.260	3.054.602.970.980	206.266.245.023	106.709.914	(2.946.634.406)	32.573.382.611.771
Góp vốn	414.447.000.000					414.447.000.000
Lợi nhuận trong kỳ			(30.502.520.804)		5.460.989.912.624	5.430.487.391.820
Trích quỹ đầu tư phát triển		1.149.631.348.602			(1.149.631.348.602)	-
Phân phối lợi nhuận về Tập đoàn					(2.627.090.466.052)	(2.627.090.466.052)
Trích lập khen thưởng, phúc lợi			(139.549.539)		(56.077.649.912)	(56.217.199.451)
Chia cổ tức			(1.755.707.163)		-	(1.755.707.163)
Ảnh hưởng bởi thay đổi tỷ lệ sở hữu			-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2017	29.729.800.320.260	4.204.234.319.582	173.868.467.517	106.709.914	1.625.243.813.652	35.733.253.630.925

Lợi nhuận 09 tháng 2017 chưa điều chỉnh theo kết luận của Kiểm Toán Nhà Nước về kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ Cổ phần hóa.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

MẶT HÀNG	(Đơn vị tính: đồng)	
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	10.755.282.491.737	11.191.858.154.509
Mogas 92	13.746.276.847.202	12.422.542.225.239
JetA1	3.019.590.395.855	2.737.269.104.990
DO 0.05% S	19.535.977.352.704	18.320.301.226.341
FO	694.108.607.176	433.977.577.112
LPG	3.824.251.393.338	3.347.977.716.030
Propylene	-	37.275.027.697
Polypropylene	2.430.118.927.744	2.729.606.288.270
Cáp bù Polypropylene	-	38.421.809.136
Polypropylene offspec	1.353.210.757	-
Lưu huỳnh	486.140.741	222.500.499
Doanh thu Ethanol	2.178.199.150	-
Xăng E5	339.499.579.039	229.740.700.060
Dịch vụ cảng biển	81.301.335.343	96.169.152.724
Khác	59.489.435.414	60.173.800.336
TỔNG	54.489.913.916.200	51.645.535.282.943

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

MẶT HÀNG	(Đơn vị tính: đồng)	
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Kinh doanh lọc hoá dầu		
Mogas 95	8.446.882.703.013	9.594.206.974.688
Mogas 92	11.017.610.966.698	11.013.156.045.465
JetA1	2.686.416.441.078	2.515.447.422.406
DO 0.05% S	19.127.962.332.109	18.870.300.679.842
FO	986.420.195.240	857.704.889.608
LPG	3.429.823.012.889	3.317.192.693.171
Propylene	510.208.365	22.371.027.646
Polypropylene	1.445.243.601.911	1.766.640.095.307
Polypropylene offspec	1.099.220.208	-
Xăng E5	284.636.892.157	212.176.643.010
Giá vốn Ethanol	1.965.825.797	-
Dịch vụ cảng biển	34.796.247.527	39.921.283.200
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.053.724.697.940
Chi phí phát sinh giai đoạn T/A	699.506.970.915	-
Khác	116.133.882.722	12.976.807.454
TỔNG	48.279.008.500.629	50.275.819.259.737

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	472.445.957.204	497.260.366.968
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.240.091.633	43.102.851.812
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	140.000.000
- Lãi bán chứng khoán	-	5.029.905.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	44.865.033.293	173.416.576.444
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	719.955	-
TỔNG	<u>573.551.802.085</u>	<u>718.949.700.224</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ	39.354.716.370	91.860.536.707
- Lãi vay	401.033.226.315	482.160.784.079
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	3.396.389.385	31.862.678.503
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	23.461.656	-
- Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, thuế TNDN,...)	276.290.608	1.139.813.040
TỔNG	<u>444.084.084.334</u>	<u>607.023.812.329</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Chi phí nhân viên	23.023.487.409	23.797.319.424
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.818.181	7.753.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.841.377.526	111.203.693.923
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm LPG	209.466.727.756	251.264.279.943
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm LPG	782.124.065	727.281.931
Chi phí bán hàng xăng E5	6.684.500.000	3.068.520.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	50.274.999.736	60.575.387.029
Chi phí bằng tiền khác	6.169.790.003	3.661.703.402
TỔNG	<u>407.246.824.676</u>	<u>454.305.939.181</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	99.805.712.695	102.635.424.807
Chi phí vật liệu quản lý	1.113.551.868	1.098.898.508
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.188.784.415	2.069.930.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.940.702.776	30.358.861.363
Thuế, phí và lệ phí	6.080.000	72.569.854
Chi phí dự phòng	43.060.620	12.517.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.232.201.508	20.817.971.408
Chi phí bằng tiền khác	61.386.433.136	34.060.551.645
TỔNG	<u>220.716.527.018</u>	<u>191.126.725.626</u>

28. LỢI NHUẬN KHÁC

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	380.909.091
Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường	7.000.141.427	6.621.946.163
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	5.514.766.268	10.156.681.738
Thu nhập khác	2.524.734.611	530.188.959.492
Tổng thu nhập khác	<u>15.039.642.306</u>	<u>547.348.496.484</u>
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản	32.289.574	58.903.043
Chi bồi thường, bị phạt	70.305.313	14.209.743
Chi phí khác	4.331.054.821	190.694.723.341
Tổng chi phí khác	<u>4.433.649.708</u>	<u>190.767.836.127</u>
Lợi nhuận khác	<u>10.605.992.598</u>	<u>356.580.660.357</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.348.568.445.701	44.221.106.496.133
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.106.748.388	8.465.555.366
Chi phí nhân viên	400.661.588.828	416.678.276.065
Chi phí khấu hao	1.924.730.232.173	1.840.148.682.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.432.564.419.214	1.813.871.435.475
Chi phí khác	147.778.139.065	135.467.090.750
	<u>52.258.409.573.369</u>	<u>48.435.737.536.287</u>

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 3 năm 2017, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

(Đơn vị tính: đồng)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	1.363.575.075	2.219.989.959
Công ty kinh doanh sản phẩm khí	576.594.568.077	474.659.044.250
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	56.137.693.236	68.782.323.909
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	755.644.273.326	767.486.068.475
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	718.338.537	465.914.691
Cty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	747.368.566.041	624.266.142.899
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	262.706.543.680	285.557.586.510
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên	10.959.576.515.641	12.001.302.986.102
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền Nam	785.615.850.804	673.695.837.686
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC- Miền Trung	486.140.741	222.500.499
Cty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	106.336.758	122.554.207
	14.146.318.401.916	14.898.780.949.187

Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	209.466.727.756	239.086.396.473
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	1.877.761.540	13.508.563.420
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	433.232.188	53.339.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	15.140.484.278	21.048.637.079
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	73.367.604.603	42.577.564.526
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	196.391.857.519	206.150.610.698
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	928.843.492	286.383.773
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	69.976.725.683	37.738.480.244
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên	29.642.403.852.155	26.519.732.050.821
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.242.809.204	962.218.780
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	2.214.340.000	3.217.060.000
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	13.289.361.081	1.051.222.800
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	97.695.000	157.579.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	-	1.970.665.800
Cty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	8.712.239.497	9.529.112.248
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	28.841.562.245	20.882.654.016
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	6.280.000	1.612.417.214
Công ty TNHH NN MTV - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí (PVEP)	2.439.334.926.187	2.246.771.223.275
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.753.476.633	398.255.091
CN Côn Sơn - Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	82.250.000	244.850.000
Viện Dầu khí Việt Nam	19.872.067.895	726.581.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	12.546.251.176	65.532.882.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	20.363.481.087	15.874.411.289
CN Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	4.995.919.673	234.099.504
CT CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Trung	641.421.000	623.466.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	11.064.850
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam tại Miền Trung	53.372.846.091	-
	32.819.341.455.983	29.449.981.789.261

Số dư với các bên liên quan chủ yếu:

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	681.867.612	868.181.342
Công ty kinh doanh sản phẩm khí	139.965.602.064	197.642.746.260
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	14.793.166.273	17.998.750.227
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	15.741.169.058
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	220.942.425.258	192.628.615.204
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	5.203.197.035
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	141.334.686
Cty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	178.272.363.198	244.802.495.584
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	73.367.909.896	47.584.198.747
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên	1.260.447.772.656	1.920.281.440.206
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền Nam	164.305.850.184	241.474.485.392
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	208.731.384	72.794.610
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	50.000.000	4.247.001.111
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	320.331.000	320.331.000
Cty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	53.258.494	13.450.858
	2.053.449.278.019	2.889.020.191.320

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	-	1.772.222.222
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	737.916.667
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.014.781.407	551.152.976
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Tổng	1.059.225.940	3.105.736.398



Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	146.443.752.325	96.860.144.198
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	51.593.189.220	30.207.543.826
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	4.450.066.104	4.001.003.543
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	6.148.967.498	2.821.829.479
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên	2.643.523.002.394	3.189.406.358.192
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.889.262.147	23.832.005.184
Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế	26.789.783.048	24.183.824.825
Cty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.084.792.417	1.838.004.613
CN Viện DK VN-TT Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	-	899.514.000
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	314.600.000	797.583.263
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	204.308.420	423.020.260
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	252.966.100	675.241.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	1.691.617.495	7.758.014.917
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	33.000	33.000
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	1.252.189.433
Cty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	8.195.504.898
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	490.053.431	488.582.922
Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	4.480.897.901	4.480.897.901
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	3.207.416.003	5.634.918.214
Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	356.174.500	700.859.500
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền Nam	-	2.962.930.416
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	-	188.578.500
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam-Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý dầu khí (EMC)	-	1.522.391.738
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	705.679.095	375.827.788
CN Côn Sơn - Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	53.471.000
Công ty CP Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam PV EIC	-	323.890.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.153.178.437
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	176.000.000
Công ty CP Dịch Vụ - Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	2.419.391.073	1.816.967.158
	2.902.233.943.165	3.413.030.309.105

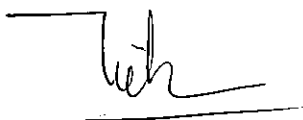
Phải trả khác
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng

Số cuối kỳ
396.693.468.004
396.693.468.004

Số đầu năm
3.384.719.776.648
3.384.719.776.648

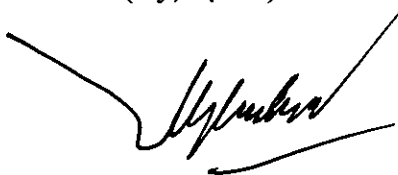
Ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Thanh Thùy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Tùng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO QUÝ 3 NĂM 2017

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY/SỐ CUỐI KỲ	NĂM TRƯỚC/SỐ ĐẦU KỲ
1	Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.125.497.071	1.082.436.451
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2	Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	2.927.014.921.220	3.852.869.362.811
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	700.000.000.000
b	Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	2.927.014.921.220	3.152.869.362.811
3	Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b	Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4	Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	10.468.130.353.244	12.625.799.968.612
a	Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	10.468.130.353.244	12.625.799.968.612
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5	Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6	Vốn điều lệ	200	D (đồng)	29.729.800.320.260	29.315.353.320.260
a	Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b	Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c	Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d	Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
d	Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e	Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300			
a	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310			
	- Thuế GTGT	311			
	+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	3.059.030.086.689	893.056.225.844
	+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	3.323.366.067.361	1.242.623.845.505
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
	+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	2.477.315.900.200	745.337.439.976
	+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	2.514.086.898.890	850.395.864.390
	- Thuế TNDN	317			
	+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	289.505.555.397	22.929.853.945
	+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	456.657.370.660	55.920.303.076
	- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
	+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	174.175.844.413	975.519.653.072
	+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	330.584.402.045	1.178.248.804.348
b	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
	- Thuế XNK	331			
	+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	14.094.047.844	3.891.095.156
	+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	14.040.660.424	3.891.095.156
	- Thuế GTGT hàng NK	334			
	+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	521.397.826.906	119.734.108.487
	+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	521.302.065.233	119.734.108.487
	- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
	+ Số thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
	+ Số thuế TTĐB hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
	- Thuế GTGT hàng XK	340			
	+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
	+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		

	- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
	+ Số thuế TTĐB hàng xuất khẩu phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
	+ Số thuế TTĐB hàng xuất khẩu đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c	Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
	- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
	- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	721.613.546.785	1.347.079.565.051
9	Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10	Người quản lý doanh nghiệp	500			
a	Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	24	29,6
	- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	17	19,2
	- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	7	10,4
b	Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
	- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	6.773.544.000	4.964.227.039
	- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	4.615.366.366	4.357.119.835
c	Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	33.826.000	27.331.000
d	Tổng thu nhập của Người quản lý doanh nghiệp	524	P (đồng)	5.175.366.366	4.730.099.835
11	Người lao động	600			
a	Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.906	1.919
b	Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
	- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	387.700.547.500	374.808.485.884
	- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	342.898.463.342	286.847.341.348
c	Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	23.495.000	19.660.000
d	Tổng thu nhập của Người lao động	624	P (đồng)	403.035.854.342	339.543.122.002
12	Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a	Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b	Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c	Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13	Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản	720	D (đồng)		
a	Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	P (đồng)		
b	Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c	Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14	Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a	Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b	Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c	Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15	Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a	Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b	Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c	Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16	Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a	Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b	Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c	Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
20	Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a	Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b	Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21	Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a	Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
	- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
	- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b	Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
	- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
	- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		

	c	Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
		- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
		- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22		Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
	a	Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
	b	Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
	c	Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chi tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chi tiêu khi lập báo cáo

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Cơ quan, đơn vị báo cáo



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Tùng